

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỆN THÔNG PETROLIMEX
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
đã được soát xét

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 – 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét	5 – 33
Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ	5 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ	9 – 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ	11 – 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101409374 ngày 23 tháng 09 năm 2003 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020 bao gồm:

- Cung cấp phần mềm; mua bán máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử, tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp;
- Bảo dưỡng và sửa chữa máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp;
- Sản xuất phần mềm;
- Tư vấn phần mềm;
- Dịch vụ phát triển và khoa học kỹ thuật; tư vấn về chuyển giao công nghệ và các giải pháp kỹ thuật trong lĩnh vực điện tử, tin học và tự động hóa;
- Thiết bị mạng và cung cấp dịch vụ internet (IAP, ISP); cung cấp (trực tiếp, bán lại) các dịch vụ viễn thông (cơ bản, giá trị gia tăng);
- Bán buôn vật tư, thiết bị bu chính viễn thông, thiết bị đo lường điều khiển, thiết bị tự động hóa, thiết bị điện, linh kiện điện tử.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 1 Khâm Thiên, Phường Khâm Thiên, Quận Đống Đa, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Phan Thanh Sơn	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Anh Toàn	Ủy viên	
Ông Hoàng Hải Đường	Ủy viên	
Ông Trần Ngọc Tuấn	Ủy viên	
Ông Nguyễn Đình Thanh	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 29/6/2020
Ông Lê Minh Quốc	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 29/6/2020

BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Trần Ngọc Tuấn	Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 01/8/2020
Ông Phan Thanh Sơn	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/8/2020
Ông Trần Ngọc Tuấn	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/8/2020
Ông Trần Quang Hùng	Phó Giám đốc	
Nguyễn Văn Quý	Phó Giám đốc	
Bà Cao Thị Hồng Vân	Kế toán trưởng	

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) – Chi nhánh Phía Bắc đã soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2020

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Trần Ngọc Tuấn

Số : 240../2020/BCSX-AASCN.PB

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỄN THÔNG PETROLIMEX**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex được lập ngày 11 tháng 8 năm 2020, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 06 tháng 3 năm 2020. Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019 chưa được soát xét bởi một tổ chức kiểm toán độc lập.

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2020

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và
Kiểm toán Nam Việt – Chi nhánh Phía Bắc



Bùi Thị Ngọc Lân

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0300-2018-152-1

Headquarters

29, Hoang Sa Str., Dist. 1, Hochiminh City
Tel: (84-28) 3910 4881 / Fax: (84-28) 3910 4880
Email: infohcm@aascn.com.vn / Web: www.aascn.com.vn

4

The North Branch

LK7-TT2, 96B Nguyen Huy Tuong, Thanh Xuan Trung, Thanh Xuan, Ha Noi
Tel: (84-24) 3994 7969 / Fax: (84-24) 3793 1429
Email: admin@namvietpb.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		80.209.923.375	102.029.083.604
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	35.482.132.680	25.268.687.839
1.	Tiền	111		5.254.879.731	3.175.022.456
2.	Các khoản tương đương tiền	112		30.227.252.949	22.093.665.383
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36.339.672.165	67.659.612.608
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	31.854.396.971	64.450.789.967
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.273.339.650	183.052.050
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	3.211.935.544	3.025.770.591
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140	V.05	7.790.454.199	7.930.338.916
1.	Hàng tồn kho	141		7.790.454.199	7.930.338.916
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		597.664.331	1.170.444.241
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	597.664.331	1.170.444.241
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỄN THÔNG PETROLIMEX
 Số 1 Khâm Thiên, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

MẪU B01a - DN
 Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.999.956.927	10.091.487.342
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		470.410.000	75.000.000
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.04	470.410.000	75.000.000
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		3.285.556.909	3.876.568.916
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	2.875.613.463	3.367.482.610
	- Nguyên giá	222		12.571.216.188	12.543.206.188
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(9.695.602.725)	(9.175.723.578)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.08	409.943.446	509.086.306
	- Nguyên giá	228		1.465.850.000	1.465.850.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.055.906.554)	(956.763.694)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
1.	Nguyên giá	231		-	-
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		5.830.745.074	5.411.977.008
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06	5.830.745.074	5.411.977.008
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	205.200	205.200
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		205.200	205.200
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		413.039.744	727.736.218
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	413.039.744	727.736.218
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		90.209.880.302	112.120.570.946

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỆN THÔNG PETROLIMEX
Số 1 Khâm Thiên, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

MẪU B01a - DN

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		37.965.189.064	48.878.336.478
I.	Nợ ngắn hạn	310		37.965.189.064	48.878.336.478
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	3.034.185.607	26.195.241.765
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.439.656.694	96.586.757
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	1.472.749.679	3.471.359.621
4.	Phải trả người lao động	314		7.442.698.619	11.599.440.030
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.13	4.000.000	28.000.000
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	14.086.518.598	128.155.786
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.14	563.485.675	583.536.519
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.921.894.192	6.776.016.000
II.	Nợ dài hạn	330		-	-
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		52.244.691.238	63.242.234.468
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.15	52.244.691.238	63.242.234.468
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		39.000.000.000	39.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		39.000.000.000	39.000.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		8.481.956.276	7.396.956.276
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.762.734.962	16.845.278.192
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		-	-
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		4.762.734.962	16.845.278.192
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		90.209.880.302	112.120.570.946

Người lập biểu

Nguyễn Hữu Hùng

Kế toán trưởng

Cao Thị Hồng Vân

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2020

Giám đốc



Trần Ngọc Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	37.202.513.176	45.845.494.815
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		37.202.513.176	45.845.494.815
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.02	19.615.008.297	30.376.444.552
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17.587.504.879	15.469.050.263
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	531.669.184	571.901.741
7.	Chi phí tài chính	22	VI.04	25.946.584	40.322
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.07	12.188.353.882	9.977.637.319
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		-	-
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.904.873.597	6.063.274.363
11.	Thu nhập khác	31	VI.05	48.912.979	13.634.537
12.	Chi phí khác	32	VI.06	367.873	-
13.	Lợi nhuận khác	40		48.545.106	13.634.537
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.953.418.703	6.076.908.900
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	1.190.683.741	1.215.381.780
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		4.762.734.962	4.861.527.120
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	1.221	956
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	1.221	956

Người lập biểu



Nguyễn Hữu Hùng

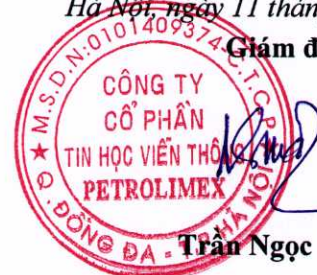
Kế toán trưởng



Cao Thị Hồng Vân

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2020

Giám đốc



Trần Ngọc Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		5.953.418.703	6.076.908.900
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
-	Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		666.872.007	841.985.079
-	Các khoản dự phòng	03		(20.050.844)	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		25.394.031	(2.053.689)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(495.983.374)	(567.628.336)
-	Chi phí lãi vay	06		-	-
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		6.129.650.523	6.349.211.954
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		30.911.543.443	42.511.864.079
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		139.884.717	891.557.999
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(25.221.183.104)	(10.244.902.603)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		887.476.384	(35.825.768)
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.455.964.803)	(1.610.338.271)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(120.400.000)	(3.679.990.601)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10.271.007.160	34.181.576.789
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	VII.01	(541.138.662)	(540.908.269)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		90.909	3.636.364
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		495.892.465	563.991.990
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(45.155.288)	26.720.085

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỆN THÔNG PETROLIMEX
Số 1 Khâm Thiên, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

Mẫu B03a - DN
Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(15.600.000.000)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		-	(15.600.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		10.225.851.872	18.608.296.874
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		25.268.687.839	14.555.535.818
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(12.407.031)	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		35.482.132.680	33.163.832.692

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc






Nguyễn Hữu Hùng

Cao Thị Hồng Vân

Trần Ngọc Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex (gọi tắt “Công ty”), trụ sở đặt tại số 1 Khâm Thiên, Phường Khâm Thiên, Quận Đống Đa, Hà Nội, được cổ phần hóa từ Trung tâm Tin học và Tự động hóa Petrolimex theo công văn số 589/CP-ĐMDN ngày 08/05/2003 của Thủ trưởng Chính phủ.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 bao gồm:

- Cung cấp phần mềm; mua bán máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử, tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp;
- Bảo dưỡng và sửa chữa máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp;
- Sản xuất phần mềm;
- Tư vấn phần mềm;
- Dịch vụ phát triển và khoa học kỹ thuật; tư vấn về chuyển giao công nghệ và các giải pháp kỹ thuật trong lĩnh vực điện tử, tin học và tự động hóa;
- Thiết bị mạng và cung cấp dịch vụ internet (IAP,ISP); cung cấp (trực tiếp, bán lại) các dịch vụ viễn thông (cơ bản, giá trị gia tăng);
- Bán buôn vật tư, thiết bị bưu chính viễn thông, thiết bị đo lường điều khiển, thiết bị tự động hóa, thiết bị điện, linh kiện điện tử.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Trong vòng 12 tháng.

05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty

06. Cấu trúc doanh nghiệp

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc gồm:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh miền Nam – Công ty cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex	Số 209 Hoàng Văn Thụ, phường 8, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh

07. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 có thể so sánh được với số liệu tương ứng cùng kỳ năm 2019.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của Chi nhánh Công ty sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ.

02. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

03. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

04. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

05. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

06. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

07. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 – 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 07 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
- Phần mềm	03 – 05 năm

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

09. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm:

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa

Dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa bằng 1% trên doanh thu các sản phẩm, hàng hóa (năm trước là 1%). Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác suất tương ứng. Tăng, giảm số dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí bán hàng.

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành bằng 3% trên doanh thu công trình có yêu cầu bảo hành (năm trước là 3%). Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác suất tương ứng. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Theo nghị quyết số 166/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Chủ tịch Quốc hội, năm 2020 doanh nghiệp có tổng doanh thu không quá 200 tỷ đồng được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm. Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020, Công ty chưa thực hiện tính giảm thuế TNDN theo nghị quyết này mà tính giảm vào kỳ báo cáo sau.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền	5.254.879.731	3.175.022.456
+ Tiền mặt	394.808.456	533.993.063
+ Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.860.071.275	2.641.029.393
+ Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền (*)	30.227.252.949	22.093.665.383
Cộng	35.482.132.680	25.268.687.839

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỄN THÔNG PETROLIMEX
Số 1 Khâm Thiên, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

MÃU B09a - DN

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex với lãi suất từ 4,25% đến 5%.

02. Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

a. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
- Đầu tư vào đơn vị khác	205.200	-	1.348.600	205.200	-	1.597.200
+ Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	205.200	-	1.348.600	205.200	-	1.597.200
Cộng	205.200	-	1.348.600	205.200	-	1.597.200

(*). Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cơ điện Lạnh được xác định trên cơ sở giá đóng cửa tại ngày 30/6/2020 với giá 30.650 đồng/cổ phiếu và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

03. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	31.854.396.971	64.450.789.967
- Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	5.326.673.193	17.878.980.280
- Công ty TNHH MTV Tổng công ty Xăng dầu Quân đội	3.532.037.400	10.551.572.600
- Công ty TNHH Điện lực Hiệp Phước	4.772.008.962	7.772.008.962
- Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thiên Minh Đức	3.021.523.958	4.021.523.958
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	15.202.153.458	24.226.704.167
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	31.854.396.971	64.450.789.967
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.02)	12.562.879.892	534.342.466
Cộng	12.562.879.892	534.342.466

04. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	3.211.935.544	-	3.025.770.591	-
- Tạm ứng	1.359.561.650	-	1.212.919.650	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	160.186.491	-	1.065.511.879	-
- Phải thu khác	1.692.187.403	-	747.339.062	-
b. Dài hạn	470.410.000	-	75.000.000	-
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	470.410.000	-	75.000.000	-
Cộng	3.682.345.544	-	3.100.770.591	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỄN THÔNG PETROLIMEX
Số 1 Khâm Thiên, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

MẪU B09a - DN

Đơn vị tính: VND

05. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	3.465.921.906	-	4.739.672.253	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.877.213.508	-	2.584.296.557	-
- Thành phẩm	273.047.522	-	376.969.970	-
- Hàng hoá	174.271.263	-	229.400.136	-
Cộng	7.790.454.199	-	7.930.338.916	-

06. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự án "Xây dựng phần mềm Quản trị nguồn nhân lực doanh nghiệp PIACOM ERP"	5.810.266.889	5.391.498.823
Dự án "Giải pháp bán hàng tự chọn do khách hàng đặt lệnh tại CHXD"	10.440.407	10.440.407
Dự án "Giải pháp EGAS Printer tại CHXD"	10.037.778	10.037.778
Cộng	5.830.745.074	5.411.977.008

07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>5.708.179.099</i>	<i>5.356.345.909</i>	<i>1.478.681.180</i>	<i>12.543.206.188</i>
- Mua trong kỳ	-	-	75.860.000	75.860.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(47.850.000)	(47.850.000)
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>5.708.179.099</i>	<i>5.356.345.909</i>	<i>1.506.691.180</i>	<i>12.571.216.188</i>
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>5.063.185.997</i>	<i>2.647.743.490</i>	<i>1.464.794.091</i>	<i>9.175.723.578</i>
- Khấu hao trong kỳ	214.188.047	344.092.124	9.448.976	567.729.147
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(47.850.000)	(47.850.000)
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>5.277.374.044</i>	<i>2.991.835.614</i>	<i>1.426.393.067</i>	<i>9.695.602.725</i>
III. Giá trị còn lại				
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	<i>644.993.102</i>	<i>2.708.602.419</i>	<i>13.887.089</i>	<i>3.367.482.610</i>
<i>2. Tại ngày cuối kỳ</i>	<i>430.805.055</i>	<i>2.364.510.295</i>	<i>80.298.113</i>	<i>2.875.613.463</i>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng tại ngày 30/6/2020 là 7.935.187.254 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỄN THÔNG PETROLIMEX
 Số 1 Khâm Thiên, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

MẪU B09a - DN
 Đơn vị tính: VND

08. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>999.450.000</i>	<i>466.400.000</i>	<i>1.465.850.000</i>
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>999.450.000</i>	<i>466.400.000</i>	<i>1.465.850.000</i>
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>490.363.694</i>	<i>466.400.000</i>	<i>956.763.694</i>
- Khấu hao trong kỳ	99.142.860	-	99.142.860
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>589.506.554</i>	<i>466.400.000</i>	<i>1.055.906.554</i>
III. Giá trị còn lại			
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	<i>509.086.306</i>	-	<i>509.086.306</i>
<i>2. Tại ngày cuối kỳ</i>	<i>409.943.446</i>	-	<i>409.943.446</i>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng tại ngày 30/6/2020 là 505.025.000 đồng.

09. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	597.664.331	1.170.444.241
- Chi phí trả trước về thuê văn phòng	321.920.818	900.097.424
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	257.743.513	219.986.817
- Cước internet	18.000.000	7.200.000
- Phí gia hạn bản quyền phần mềm M. Exchange	-	43.160.000
b. Dài hạn	413.039.744	727.736.218
- Chi phí thuê văn phòng	-	465.199.875
- Chi phí sửa chữa văn phòng	364.688.111	71.285.492
- Cước internet, cáp quang	48.351.633	185.178.015
- Chi phí thuê chứng thư số Global Sign	-	6.072.836
Cộng	1.010.704.075	1.898.180.459

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỄN THÔNG PETROLIMEX
 Số 1 Khâm Thiên, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

MẪU B09a - DN

Đơn vị tính: VND

10. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	3.034.185.607	3.034.185.607	26.195.241.765	26.195.241.765
- Công ty CP TM & Công nghệ Kỹ Thuật ECOMÉ	790.596.974	790.596.974	4.060.503.388	4.060.503.388
- Công ty CP Công nghệ Sức Sống Việt	691.900.070	691.900.070	1.289.036.445	1.289.036.445
- Công ty TNHH Công Nghệ Và Thương Mại DLC	426.529.000	426.529.000	426.529.000	426.529.000
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	1.125.159.563	1.125.159.563	20.419.172.932	20.419.172.932
b. Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	3.034.185.607	3.034.185.607	26.195.241.765	26.195.241.765

Trong đó:

c. Phải trả người bán là các bên liên quan

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.02)	173.250.000	173.250.000	-	-
Cộng	173.250.000	173.250.000	-	-

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	927.234.385	248.907.207	967.474.572	-	208.667.020
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	30.546.943	30.546.943	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	6.051.055	6.051.055	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.455.964.803	1.190.683.741	2.455.964.803	-	1.190.683.741
- Thuế thu nhập cá nhân	-	88.160.433	848.032.240	862.793.755	-	73.398.918
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Cộng	-	3.471.359.621	2.328.221.186	4.326.831.128	-	1.472.749.679

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỄN THÔNG PETROLIMEX
Số 1 Khâm Thiên, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

MẪU B09a - DN

Đơn vị tính: VND

12. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	14.086.518.598	128.155.786
- Kinh phí công đoàn	113.782.345	20.835.896
- Bảo hiểm xã hội	378.190.766	231.654
- Bảo hiểm y tế	74.139.358	28.995.608
- Bảo hiểm thất nghiệp	24.719.807	7.022.254
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	13.494.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.686.322	71.070.374
b. Dài hạn	-	-
Cộng	14.086.518.598	128.155.786

13. Doanh thu chưa thực hiện

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	4.000.000	28.000.000
- Doanh thu nhận trước	4.000.000	28.000.000
Cộng	4.000.000	28.000.000

14. Dự phòng phải trả

	<u>Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa</u>	<u>Dự phòng bảo hành công trình</u>	<u>Dự phòng phải trả tiền lương</u>	<u>Cộng</u>
a. Ngắn hạn				
Số dư đầu năm	239.680.909	343.855.610	-	583.536.519
Trích lập dự phòng trong kỳ	-	-	3.356.226.465	3.356.226.465
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	-		-
Các khoản dự phòng sử dụng trong kỳ	(16.761.753)	(3.289.091)	(3.356.226.465)	(3.376.277.309)
Số dư cuối kỳ	222.919.156	340.566.519	-	563.485.675

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỄN THÔNG PETROLIMEX
Số 1 Khâm Thiên, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

MẪU B09a - DN

Đơn vị tính: VND

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	39.000.000.000	7.396.956.276	19.026.604.670	65.423.560.946
Lãi trong năm trước	-	-	16.845.278.192	16.845.278.192
Phân phối lợi nhuận	-	-	(19.026.604.670)	(19.026.604.670)
Số dư cuối năm trước	39.000.000.000	7.396.956.276	16.845.278.192	63.242.234.468
Số dư đầu năm nay				
Lãi trong kỳ	-	-	4.762.734.962	4.762.734.962
Phân phối lợi nhuận	-	1.085.000.000	(16.845.278.192)	(15.760.278.192)
Số dư cuối kỳ	39.000.000.000	8.481.956.276	4.762.734.962	52.244.691.238

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 007/PIACOM – NQ - ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 6 năm 2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Số tiền
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	1.085.000.000
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	2.266.278.192
Chi trả cổ tức	13.494.000.000
Cộng	16.845.278.192

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
CTCP - Tổng công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex (Công ty mẹ)	19.629.050.000	50,33%	19.629.050.000	50,33%
Vốn góp của các cổ đông khác	19.370.950.000	49,67%	19.370.950.000	49,67%
Cộng	39.000.000.000	100	39.000.000.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	39.000.000.000	39.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	39.000.000.000	39.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	15.600.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỄN THÔNG PETROLIMEX
Số 1 Khâm Thiên, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

MẪU B09a - DN

d. Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.900.000	3.900.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.900.000	3.900.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.900.000	3.900.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.900.000	3.900.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.900.000	3.900.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

Đơn vị tính: VND

e. Các quỹ của Công ty

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	8.481.956.276	7.396.956.276
Cộng	8.481.956.276	7.396.956.276

16. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ các loại		
USD	32.816,20	36.171,88

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020</u>	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019</u>
- Doanh thu kinh doanh thiết bị	9.440.583.573	19.112.305.445
- Doanh thu cung cấp dịch vụ và phần mềm	27.761.929.603	26.733.189.370
Cộng	37.202.513.176	45.845.494.815

Trong đó:

	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020</u>	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019</u>
Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết xem thuyết minh VIII.02)	25.638.633.201	234.330.000

02. Giá vốn hàng bán

	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020</u>	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019</u>
Giá vốn của thiết bị đã bán	7.945.758.694	16.961.405.688
Giá vốn dịch vụ và phần mềm đã cung cấp	11.669.249.603	13.415.038.864
Cộng	19.615.008.297	30.376.444.552

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỆN THÔNG PETROLIMEX
 Số 1 Khâm Thiên, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

MẪU B09a - DN

Đơn vị tính: VND

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	495.892.465	563.912.790
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	79.200
- Lãi chênh lệch tỷ giá	27.959.172	7.909.751
- Lãi bán hàng trả chậm	7.817.547	-
Cộng	531.669.184	571.901.741

04. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	25.946.584	40.304
- Chi phí tài chính khác	-	18
Cộng	25.946.584	40.322

05. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
- Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	90.909	3.636.364
- Các khoản khác	48.822.070	9.998.173
Cộng	48.912.979	13.634.537

06. Chi phí khác

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
- Các khoản bị phạt	367.873	-
Cộng	367.873	-

07. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
- Chi phí nhân viên	6.719.351.593	4.942.285.916
- Chi phí vật liệu, bao bì	66.213.698	77.842.216
- Chi phí khấu hao TSCĐ	666.872.007	841.985.079
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.340.095.594	2.210.307.585
- Các khoản chi phí bán hàng khác	1.395.820.990	1.905.216.523
Cộng	12.188.353.882	9.977.637.319

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỄN THÔNG PETROLIMEX
Số 1 Khâm Thiên, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

MÃU B09a - DN
Đơn vị tính: VND

08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.190.683.741	1.215.381.780
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.190.683.741	1.215.381.780

09. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	4.762.734.962	4.861.527.120
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.762.734.962	4.861.527.120
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	1.133.139.096
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.900.000	3.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.221	956

(*) Công ty chưa có cơ sở để tạm tính quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2020.
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi kỳ trước được tạm tính bằng một nửa số phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 007/PIACOM – NQ - ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 6 năm 2020.

10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	4.762.734.962	4.861.527.120
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.762.734.962	4.861.527.120
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	1.133.139.096
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.900.000	3.900.000
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.221	956

(*) Công ty chưa có cơ sở để tạm tính quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2020.

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỄN THÔNG PETROLIMEX
 Số 1 Khâm Thiên, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

MẪU B09a - DN

Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi kỳ trước được tạm tính bằng một nửa số phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 007/PIACOM – NQ - ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	201.876.556	11.050.924.417
- Chi phí nhân công	17.414.011.499	14.794.619.852
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	666.872.007	841.985.079
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.805.239.604	11.234.409.229
- Chi phí khác bằng tiền	1.958.598.322	2.432.143.294
Cộng	25.046.597.988	40.354.081.871

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

01. Các giao dịch ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
Mua tài sản cố định kỳ này bằng cách nhận các khoản nợ	69.794.678
Thanh toán tiền mua tài sản năm trước	116.305.274

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2020 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

02. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
Thu nhập	1.379.486.598	1.063.699.637
Thù lao	168.300.000	119.040.000
Cộng	1.547.786.598	1.182.739.637

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỄN THÔNG PETROLIMEX
Số 1 Khâm Thiên, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

MẪU B09a - DN

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
CTCP - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	Công ty mẹ
Công ty TNHH Hóa chất PTN	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ hạ tầng Xăng dầu	Cùng Công ty mẹ
Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Petrolimex	Cùng Công ty mẹ
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ của CTCP - Tổng Công ty Xây lắp và thương mại Petrolimex từ ngày 01/4/2020

Công ty con trực tiếp của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Các Công ty XD thành viên 100% vốn của Tập Đoàn Xăng dầu Việt Nam

Tổng Công ty Dịch Vụ Xăng Dầu Petrolimex

Tổng Công ty Vận Tài Thủy Petrolimex

Công ty con gián tiếp của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Công ty Cổ phần Thương Mại Và Vận Tài Petrolimex Hà Nội

Công ty CP Vận Tài Và Dịch Vụ Petrolimex Thừa Thiên Huế

Công ty Cổ phần Thương Mại Và Vận Tài Petrolimex Đà Nẵng

Tổng Công ty Hóa Dầu Petrolimex – CTCP

Công ty TNHH Nhựa Đường Petrolimex

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Đơn vị tính: VND Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
Bán thiết bị và cung cấp dịch vụ	25.638.633.201	234.330.000
- CTCP - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	947.320.000	234.330.000
- Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	19.993.076.490	(*)
- Các Công ty XD thành viên 100% vốn của Tập Đoàn Xăng dầu Việt Nam	4.698.236.711	(*)
- Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex và các thành viên	125.766.000	(*)
+ Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tài Petrolimex Đà Nẵng	96.096.000	(*)
+ Công ty Cổ phần Vận tài và Dịch vụ Petrolimex Thừa Thiên Huế	29.670.000	(*)
- Tổng Công ty Hóa Dầu Petrolimex - CTCP	67.400.000	(*)
- Tổng Công ty Vận Tài Thủy Petrolimex	19.650.000	(*)
Mua hàng hóa và sử dụng dịch vụ	157.500.000	-
- CTCP - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	157.500.000	-
Lãi bán hàng trả chậm	7.817.547	-
- Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ hạ tầng Xăng dầu	7.817.547	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỄN THÔNG PETROLIMEX
Số 1 Khâm Thiên, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	MẪU B09a - DN Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
Chia cổ tức	6.791.651.300	7.851.620.000
- Công ty cổ phần - Tổng Công ty Xây Lắp và Thương Mại Petrolimex	6.791.651.300	7.851.620.000
<i>Đơn vị tính: VND</i>		
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư công nợ với các bên liên quan khác như sau:		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng ngắn hạn	12.562.879.892	534.342.466
- CTCP - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	951.192.000	-
- Công Ty CP Đầu Tư Và Dịch Vụ Hạ Tầng Xăng Dầu	439.737.000	534.342.466
- Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	5.326.673.193	(*)
- Các Công ty xăng dầu MTV thuộc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	4.763.617.699	(*)
- Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex và các thành viên	1.081.660.000	(*)
+ Công Ty Cổ Phần Thương Mại Và Vận Tải Petrolimex Hà Nội	56.000.000	(*)
+ Tổng Công ty Dịch vụ Xăng Dầu Petrolimex	1.025.660.000	(*)
Cộng nợ phải thu	12.562.879.892	534.342.466
Phải trả người bán ngắn hạn	173.250.000	-
- CTCP - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	173.250.000	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	2.192.581.694	-
- Các Công ty xăng dầu MTV thuộc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	1.622.448.474	(*)
- Tổng Công ty Hóa Dầu Petrolimex - CTCP và các thành viên	570.133.220	(*)
+ Công ty TNHH Nhựa Đường Petrolimex	561.872.000	(*)
+ Tổng Công ty Hóa Dầu Petrolimex - CTCP	8.261.220	(*)
Phải trả khác ngắn hạn	6.791.651.300	-
- CTCP - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	6.791.651.300	-
Cộng nợ phải trả	9.157.482.994	-

(*) Từ ngày 01 tháng 4 năm 2020, CTCP - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex trở thành Công ty con của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Do vậy, không trình bày số liệu giao dịch kỳ trước và số dư đầu năm đối với Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam và các Công ty con của Tập đoàn Xăng dầu.

03. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực kinh doanh thiết bị;
- Lĩnh vực cung cấp dịch vụ và phần mềm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỆN THÔNG PETROLIMEX
Số 1 Khâm Thiên, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

MẪU B09a - DN

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

	Kinh doanh thiết bị	Cung cấp dịch vụ và phần mềm	Cộng
Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	9.440.583.573	27.761.929.603	37.202.513.176
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
- Chi phí phân bổ	8.938.707.268	22.358.932.311	31.297.639.579
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	501.876.305	5.402.997.292	5.904.873.597
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	6.447.612	69.412.388	75.860.000
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	80.122.207	862.563.268	942.685.475
Số dư tại 30/6/2020			
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	4.651.489.369	50.076.053.053	54.727.542.422
- Tài sản không phân bổ			35.482.337.880
Tổng tài sản	4.651.489.369	50.076.053.053	90.209.880.302
- Nợ phải trả bộ phận	1.321.590.128	14.227.704.744	15.549.294.872
- Nợ phải trả không phân bổ			22.415.894.192
Tổng nợ phải trả	1.321.590.128	14.227.704.744	37.965.189.064

Khu vực địa lý:

Phần lớn hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.482.132.680	-	25.268.687.839	-	(*)	(*)
Phải thu khách hàng và phải thu khác	33.546.584.374	-	65.198.129.029	-	(*)	(*)
Đầu tư tài chính dài hạn	205.200	-	205.200	-	1.348.600	1.597.200
Cộng	69.028.922.254	-	90.467.022.068	-	1.348.600	1.597.200

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	3.034.185.607	26.195.241.765	(*)	(*)
Các khoản phải trả khác	13.495.686.322	71.070.374	(*)	(*)
Cộng	16.529.871.929	26.266.312.139		

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về các xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Do vậy, Công ty không thuyết minh giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

05. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Phải trả cho người bán	3.034.185.607	-	-	3.034.185.607
Các khoản phải trả khác	13.495.686.322	-	-	13.495.686.322
Cộng	16.529.871.929	-	-	16.529.871.929
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	26.195.241.765	-		26.195.241.765
Các khoản phải trả khác	71.070.374	-		71.070.374
Cộng	26.266.312.139	-	-	26.266.312.139

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

07. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do phần lớn việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán là VND.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

08. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019 chưa được soát xét bởi một tổ chức kiểm toán độc lập. Trong đó, Chi tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu, lãi suy giảm trên cổ phiếu được trình bày lại cho phù hợp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, cụ thể:

STT	Nội dung	Số liệu đã trình bày trên BCTC 6 tháng đầu năm 2019	Số liệu trình bày lại trên BCTC 6 tháng đầu năm 2020
1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.247	956
2	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.247	956

09. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Nguyễn Hữu Hùng

Kế toán trưởng

Cao Thị Hồng Vân

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2020

Giám đốc



Trần Ngọc Tuấn